

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

19-6-2025 -	Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo.	3
-------------	---	---

BỘ TÀI CHÍNH

13-6-2025 -	Thông tư số 40/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.	18
-------------	---	----

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

24-6-2025 -	Thông tư số 10/2025/TT-NHNN quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.	36
-------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG**

18-6-2025 -	Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BCT hợp nhất Thông tư quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.	88
-------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG****BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2025*

Số: 15/2025/TT-BNNMT

THÔNG TƯ**Quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi,
bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo***Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;**Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;**Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;**Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;*

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo gồm:

1. Quy định chi tiết hướng dẫn thi hành khoản 15 Điều 14 của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
2. Quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực biển và hải đảo khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.
3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Chương II **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI KHU VỰC BIỂN ĐÃ GIAO ĐỂ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Điều 3. Trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản

Trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN
TRONG LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP

Điều 4. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 36/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 3.

2. Thay thế cụm từ “các huyện ven biển” bằng cụm từ “các xã có biển” tại Mục 1.2 Chương II của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

“d) Vị trí của hải đảo: ghi thông tin về đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh; Khoảng cách từ hải đảo đến trung tâm hành chính của cấp xã, tỉnh và Khoảng cách tới cảng biển gần nhất trong đất liền;”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Việc thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo phải được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập với cơ cấu gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 Phó Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký là cán bộ Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ủy viên khác là đại diện của các Sở: Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại vụ (nếu có), đại diện Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và một số chuyên gia, nhà khoa học.”

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã: sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân xã, đặc khu nơi có hải đảo lập, cập nhật, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.”

4. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 12 và khoản 2 Điều 14, khoản 3 Điều 16; cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 và khoản 3 Điều 10; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 15; mẫu số 06/QĐPD và mẫu số 07/QĐPDCN.

Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 12, khoản 2 Điều 14.

5. Bỏ từ “-huyện:” tại Mẫu số 03/PTY.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xây dựng, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1, 4 Điều 5; khoản 2 Điều 7; điểm e, g khoản 1 Điều 8; khoản 4 Điều 9; khoản 1 Điều 18.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 7; điểm e khoản 1 Điều 8; khoản 2 Điều 15; khoản 3 Điều 18.

3. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5; khoản 4 Điều 7; điểm b, đ, e, g khoản 1, điểm c khoản 4, điểm b, c khoản 6 Điều 8; khoản 4 Điều 9.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã: sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có biển, Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;”

Điều 7. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 33.

2. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thống kê” bằng cụm từ “Cục Thống kê”, cụm từ “Cục thống kê cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chi Cục thống kê cấp tỉnh” tại điểm a, khoản 2 Điều 4.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 33; khoản 2 Điều 35.

4. Bỏ cụm từ “tên viết tắt của cấp huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh” tại ghi chú trên mặt mộc tại Phụ lục 5 Quy cách mộc giới hành lang bảo vệ bờ biển ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 74/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 18; cụm từ “Tổng cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 18.

2. Thay thế cụm từ “các huyện, thị ven biển và hải đảo” bằng cụm từ “các xã, đặc khu ven biển và hải đảo” tại Mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 74/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều, thay thế một số từ, cụm từ của Thông tư số 22/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:5.000

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a Mục 1.2.2 Chương II của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:5000 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

“a) Đo sâu địa hình đáy biển bằng SBES: Đo theo tuyến

Loại KK1: Các mảnh bản đồ của khu vực biển sát ven bờ (giới hạn < 07km, trừ các khu vực cửa sông, cảng biển) của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) từ Hải Phòng (trừ xã/đặc khu đảo Cát Hải) đến Đắk Lắk (trừ khu vực vịnh Xuân Đài), từ Khánh Hòa (trừ khu vực biển vịnh Vân Phong, vịnh Cam Ranh) đến An Giang (trừ khu vực xã/đặc khu đảo Kiên Hải).

Loại KK2: Các mảnh bản đồ thuộc vịnh Xuân Đài tỉnh Đắk Lắk, vịnh Vân Phong, vịnh Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa và các mảnh bản đồ thuộc xã/đặc khu đảo Kiên Hải tỉnh An Giang. Các mảnh bản đồ thuộc khu vực biển ven bờ (giới hạn cách bờ, cách đảo từ 07km đến < 14km) của các tỉnh từ Hải Phòng đến An Giang.

Loại KK3: Các mảnh bản đồ của khu vực biển sát bờ của tỉnh Quảng Ninh; các mảnh thuộc khu vực Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và các mảnh bản đồ thuộc xã/đặc khu đảo Vân Đồn, xã/đặc khu đảo Cô Tô tỉnh Quảng Ninh; các mảnh bản đồ thuộc xã/đặc khu đảo Cát Hải, cụm đảo Long Châu, Bạch Long Vĩ Thành phố Hải Phòng; các khu vực hòn Mất Con tỉnh Nghệ An, Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị, khu vực Cù Lao Chàm, Hòn Ông TP. Đà Nẵng, khu vực Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi, cụm đảo Phú Quý tỉnh Lâm Đồng, cụm đảo Côn Đảo Thành phố Hồ Chí Minh, cụm đảo Hòn Khoai tỉnh Cà Mau, cụm đảo An Thới, cụm đảo Nam Du, cụm đảo Thổ Chu tỉnh An Giang. Các mảnh bản đồ thuộc khu vực biển (giới hạn cách bờ, cách đảo từ 14km đến < 20km) thuộc vùng biển của tất cả các tỉnh.

Loại KK4: Các mảnh bản đồ của khu vực cửa sông, cảng biển; khu vực dọc luồng tàu chạy theo hệ thống giao thông đường biển. Các mảnh bản đồ của khu vực biển cách bờ, cách đảo (có giới hạn từ 20km đến \leq 30km) của tất cả các tỉnh.

Loại KK5: Các mảnh bản đồ thuộc khu vực biển cách bờ, cách đảo (có giới hạn từ 30km đến \leq 40km) của tất cả các tỉnh.

Loại KK6: Các mảnh bản đồ thuộc khu vực biển cách bờ, cách đảo (có giới hạn từ 40km đến \leq 50km) của tất cả các tỉnh. Những mảnh bản đồ thuộc khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và DK.

Ghi chú: Loại KK của đo rà soát hải văn bằng SBES áp dụng loại KK tương ứng của phân loại khó khăn khi sử dụng SBES đo theo tuyến.”.

Điều 10. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 33/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình khắc phục sự cố tràn dầu trên biển

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 21, Phụ lục 05; cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 21.

2. Bỏ cụm từ “Có đường liên huyện” tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 52/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “cấp quận, huyện ven biển” bằng cụm từ “các xã, phường ven biển” tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 4; Các chỉ số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 21 của Phụ lục I, II, III, V ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Thay thế cụm từ “quận/huyện/thành phố/thị xã?” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu?” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 11.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 12. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 33/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật tàu nghiên cứu biển

Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” thành cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 3.

Điều 13. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 23/2010/TT-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 3 của Thông tư và khoản 1 Điều 38 của Quy định điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 23/2010/TT-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 38 của Quy định điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 23/2010/TT-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 24/2010/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2010 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đo đạc, thành lập bản đồ địa hình đáy biển bằng máy đo sâu hồi âm đa tia

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 26.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 26.

Điều 15. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 25/2010/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật cho 11 công tác điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 3 Thông tư và Mục 1 Chương IV Quy định kỹ thuật cho 11 công tác điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 25/2010/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Mục 2 Chương IV Quy định kỹ thuật cho 11 công tác

điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 25/2010/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 16. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 37/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 10 công tác điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 3; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Mục 6 Chương 1 của Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 10 công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 37/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sửa đổi, bổ sung Bảng 1 Mục 8 Chương 1 của Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 10 công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 37/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

Bảng 1

<i>TT</i>	<i>Vùng biển khảo sát được tính hệ số</i>	<i>Hệ số</i>
1	Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thành phố Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi	0,60
2	Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng	0,55
3	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ, Cà Mau, An Giang	0,50
4	Khu vực quần đảo Trường Sa - Hoàng Sa	1,00

Điều 17. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 27/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm nghiệm và hiệu chỉnh một số thiết bị đo đạc bản đồ biển

Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” thành cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam”; cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam tại Phụ lục số 07

ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 19.

Điều 18. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 34/2011/TT-BTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy định kỹ thuật thành lập bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:100.000 bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp

1. Thay thế cụm từ “Trung tâm Hải văn thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Khí tượng thủy văn” tại khoản 6 Điều 27; cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 43.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 40 và Điều 43.

Điều 19. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 41/2011/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường biển, hải đảo

Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 3; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b Mục 3.2 Phần 1 của Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 41/2011/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 20. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 56/2013/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đo từ biển theo tàu

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 32.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 32.

Điều 21. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 72/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:100.000

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3 và điểm 2.2 Mục 2 Chương I Định mức kinh tế - kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:100.000 ban hành kèm theo Thông tư số 72/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3.

Điều 22. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về nội dung, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” thành cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1, khoản 2 Điều 9.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 2; Điều 6; Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 9 và khoản 4 Điều 10.

3. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 9.

Điều 23. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn việc phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 17.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 3 Điều 17.

Điều 24. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam tỷ lệ 1:500.000

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3, điểm 6.5 Mục 6 và Mục 7 Phần I của Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến

2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam tỷ lệ 1:500.000 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3.

Điều 25. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thống kê” bằng cụm từ “Cục Thống kê”, cụm từ “Cục thống kê cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chi Cục thống kê cấp tỉnh” tại điểm a, khoản 2 Điều 5.

2. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 19.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 2 Điều 21.

Điều 26. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 57/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 62 Quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển ban hành kèm theo Thông tư số 57/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3 và khoản 2 Điều 62 của Quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển ban hành kèm theo Thông tư số 57/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 27. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 58/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng rada

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 của Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng rada ban hành kèm theo Thông tư số 58/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3, Điều 4.

Điều 28. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 63/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:5.000

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Điều 31.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 9 Điều 18, Điều 31.

Điều 29. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư 01/2018/TT-BTNMT ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển và rada

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3, Điều 4.

Điều 30. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đánh giá chất nạo vét để nhận chìm ở biển và xác định khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 24.

2. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thống kê” bằng cụm từ “Cục Thống kê”, cụm từ “Cục thống kê cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chi Cục thống kê cấp tỉnh” tại điểm a khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 2 Điều 16.

Điều 31. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 19/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục chất phân tán được phép sử dụng trong vùng biển Việt Nam và hướng dẫn về quy trình sử dụng chất phân tán trong ứng phó sự cố tràn dầu trên biển

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 13.

3. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11.

Điều 32. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 18/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 1, khoản 2 Điều 2, khoản 8 Điều 3, khoản 2 Điều 4.

Điều 33. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 24/2023/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, điểm 6.7 Mục 6 Phần I của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển ban hành kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 34. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 13/2024/TT-BTNMT ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, hóa học và môi trường vùng ven bờ và hải đảo

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 3 Điều 4, điểm 6.7 mục 6 Phần I Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, hóa học và môi trường vùng ven bờ và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 13/2024/TT-BTNMT ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 35. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 17/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 16.

Điều 36. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 31/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, môi trường vùng ven bờ và hải đảo

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 3 Điều 41.

Điều 37. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ của Thông tư số 03/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phạm vi điều tra cơ bản về tài nguyên điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới trên lãnh thổ Việt Nam

1. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 30.

2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 khoản 5 Điều 4, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 28, khoản 1 khoản 2 Điều 30.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Minh Ngân

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 19 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Thông tư này hướng dẫn đối với các khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý theo quy định tại Điều 7, Điều 28, Điều 42, Điều 59, Điều 60, Điều 64, Điều 72, Điều 73, Điều 76, Điều 80, Điều 86, Điều 96, Điều 107 và Điều 124 của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Điều 30, Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) đối với các nội dung về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ và tỷ giá quy đổi; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của hội đồng tư vấn thuế cấp xã, khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế, mẫu biểu khai thuế; xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ gia hạn nộp thuế; trình tự, thủ tục hoàn thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; xây dựng, thu thập xử lý thông tin và quản lý thông tin người nộp thuế; trình tự, thủ tục hồ sơ kiểm tra thuế; quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; kinh phí ủy nhiệm thu.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 6 như sau:

“1. Thành phần Hội đồng tư vấn thuế bao gồm:

- a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã - Chủ tịch Hội đồng;
- b) Công chức thuế - Thành viên thường trực;
- c) Một công chức phụ trách về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã - Thành viên;
- d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã - Thành viên;
- đ) Trưởng Công an cấp xã - Thành viên;
- e) Tổ trưởng tổ dân phố hoặc cấp tương đương - Thành viên;
- g) Trưởng ban quản lý chợ - Thành viên;
- h) Đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn - Thành viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế với các thành viên theo quy định tại khoản này.

“b) Có thời gian kinh doanh tối thiểu là 03 năm tính đến trước ngày tham gia Hội đồng tư vấn thuế. Trường hợp tại địa bàn không có hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động tối thiểu 03 năm thì lựa chọn hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thời gian hoạt động dài nhất. Ưu tiên những đại diện là tổ trưởng, tổ phó, trưởng hoặc phó ngành hàng sản xuất kinh doanh tại địa bàn cấp xã hoặc chợ, trung tâm thương mại.”

“3. Số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế tối đa không quá 05 người. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b.2 khoản 3, khoản 4 Điều 7 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh, cá nhân kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế cấp xã theo đề nghị của Đội trưởng Đội thuế.”

“b.2) Bổ sung thêm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phù hợp với số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động hoặc thay thế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nghỉ kinh doanh tại địa bàn cấp xã;”

“4. Thủ tục thành lập Hội đồng tư vấn thuế

a) Mặt trận tổ quốc cấp xã đề xuất, giới thiệu và gửi danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế cho Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực. Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm cung cấp thông tin về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo danh sách để Mặt trận tổ quốc cấp xã lựa chọn.

b) Đội trưởng Đội thuế căn cứ thành phần và danh sách tham gia Hội đồng tư vấn thuế để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế theo quy định tại Điều này (theo mẫu số 07-1/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này).”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Quan hệ công tác trong việc cung cấp các thông tin tài liệu

Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cho Hội đồng tư vấn thuế trong phạm vi quyền hạn của Hội đồng tư vấn thuế quy định tại Điều 10 Thông tư này.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 11, khoản 4 Điều 11 như sau:

“đ) Báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Đội trưởng Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực trong trường hợp cá nhân hoặc các thành viên khác không thể tiếp tục tham gia Hội đồng tư vấn thuế;”

“4. Hội đồng tư vấn thuế có trách nhiệm gửi kết quả tư vấn thuế cho Ủy ban nhân dân cấp xã cùng với thời điểm gửi kết quả tư vấn cho Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 13 như sau:

“d) Việc hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với số thuế giá trị gia tăng đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ theo nguyên tắc công trình xây dựng cơ bản phát sinh tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào thì số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ sẽ được hạch toán vào thu ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

Trường hợp công trình nằm trên nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì chủ đầu tư có trách nhiệm xác định doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng công trình theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo mẫu quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ gửi Kho bạc Nhà nước để khấu trừ thuế giá trị gia tăng và hạch toán thu ngân sách cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà không xác định được doanh thu của công trình ở từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của công trình, hạng mục công trình xây dựng, căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trường hợp công trình trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gồm: công trình liên xã, phường, đặc khu và công trình ở xã, phường, đặc khu khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở), Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định phân bổ hạch toán thu ngân sách nhà nước theo địa bàn cấp xã.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu như sau:

a) Thay thế cụm từ “Phường/xã” tại chỉ tiêu [11a] mẫu 01/GTGT; tại chỉ tiêu [09a] và mục II mẫu 05/GTGT; tại chỉ tiêu [11a] mẫu 04/GTGT; tại chỉ tiêu [11a] mẫu 01/TTĐB; tại chỉ tiêu [11a] mẫu 02/TTĐB; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 01/TAIN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 02/TAIN; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 01/TBVMT; tại chỉ tiêu [03a] mẫu 01/MGTH; tại chỉ tiêu [03a] mẫu 06/MGTH; tại các chỉ tiêu [08], [09b] mẫu 02/TNDN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3B/TNDN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3C/TNDN; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3D/TNDN; tại các chỉ tiêu [08], [09b] mẫu 06/TNDN; tại chỉ tiêu [41.4] mẫu 03/BĐS-TNCN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại chỉ tiêu [09a] tại mẫu 01/PBVMT; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 02/PBVMT; tại điểm 1.2.2 mục 1 mẫu 01/LPTB bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

b) Thay thế từ “huyện” tại tiêu đề cột 4 điểm 2 mục I phần A mẫu 01/KHBS; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01-2/GTGT; tại chỉ tiêu [10] mẫu 01-3/GTGT; tại chỉ tiêu [11] mẫu 01-6/GTGT; tại chỉ tiêu [11] mẫu 01-3/TTĐB; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01-1/TAIN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 01-1/TBVMT; tại tiêu đề cột 4 mẫu 01-2/TBVMT; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03-8/TNDN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03-8A/TNDN; tại chỉ tiêu [07] mẫu 03-8B/TNDN; tại chỉ tiêu [09] mẫu 03-8C/TNDN; tại tiêu đề cột 4 mẫu 03-9/TNDN; tại các chỉ tiêu [08a], [21a] mẫu 05-1/PBT-KK-TNCN; tại tiêu đề cột 09 mẫu 01-1/QT-LNCL; tại phần tên cơ quan ban hành tại mẫu 07-1/HĐTV; tại phần ghi chú tại các mẫu: 01/GTGT, 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT, 05/GTGT, 04/GTGT, 01/TTĐB, 01-3/TTĐB, 02/TTĐB, 01/TAIN, 02/TAIN, 01-1/TAIN, 01/TBVMT, 01-1/TBVMT, 01-2/TBVMT, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN, 03-8/TNDN, 03-8A/TNDN, 03-8B/TNDN, 03-8C/TNDN, 03-9/TNDN, 05-1/PBT-KK-TNCN, 01/PBVMT, 02/PBVMT, 01-1/QT-LNCL bằng cụm từ “Xã/ phường/đặc khu”.

c) Thay thế cụm từ “Xã/phường/thị trấn” tại phần xác nhận mẫu 02/SDDNN; tại phần ghi xác nhận mẫu 01/MGTH; tại phần ghi xác nhận mẫu 06/MGTH; tại tên Quyết định, Điều 1 và Điều 4 mẫu 07-1/HĐTV; tại phần tên cơ quan ban hành tại 07-2/HĐTV; tại phần tên địa bàn tại các mẫu: 07-3/HĐTV, 07-4/HĐTV, 07-5/HĐTV, 07-6/HĐTV, 07-7/HĐTV bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

d) Thay thế cụm từ “quận/huyện/thị xã” tại Điều 3 mẫu 07-1/HĐTV bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

đ) Thay thế cụm từ “Xã/phường” tại chỉ tiêu [08] mẫu 02/GTGT; tại chỉ tiêu [09a] mẫu 03-3A/TNDN; tại mẫu 07/XN-NPT-TNCN; tại phần xác nhận mẫu 01/TK-SDDPNN; tại Điều 1 mẫu 05/MGTH; tại Điều 1 mẫu 07-1/HĐTV bằng cụm từ “Xã/ phường/đặc khu”.

e) Bãi bỏ cụm từ “Quận/Huyện” tại chỉ tiêu [11b] mẫu 01/GTGT; tại chỉ tiêu [09b] và mục II mẫu 05/GTGT; tại chỉ tiêu [09] mẫu 02/GTGT; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 04/GTGT; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 01/TTĐB; tại chỉ tiêu [11b] mẫu 02/TTĐB; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 01/TAIN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 02/TAIN; tại chỉ tiêu [11c] mẫu 01/TBVM; tại các chỉ tiêu [08], [09c] mẫu 02/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu số 03-3A/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 03-3B/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 03-3C/TNDN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 03-3D/TNDN; tại các chỉ tiêu [08], [09c] mẫu 06/TNDN; tại chỉ tiêu [41.5] mẫu 03/BĐS-TNCN; tại các chỉ tiêu [10.5], [17.5], [33.5] mẫu 01/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.5], [11.5] mẫu 02/TK-SDDPNN; tại chỉ tiêu [06.3], tiêu đề cột 5 mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [17.5], [33.5] mẫu 04/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.5], [10.3] mẫu 01/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [16.5] mẫu 02/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [16.3] mẫu 03/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.5], [16.5] mẫu 01/TMĐN; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 01/PBVM; tại chỉ tiêu [09b] mẫu 02/PBVM; tại điểm 1.2.3 mục 1 mẫu 01/LPTB; tại chỉ tiêu [03b] mẫu 01/MGTH; tại chỉ tiêu [03b] mẫu 06/MGTH.

g) Thay thế cụm từ “Quận/Huyện” tại chỉ tiêu [08] mẫu 01/LPTB; tại các chỉ tiêu [10], [18] mẫu 02/LPTB; tại các chỉ tiêu [14], [24] mẫu 01/TK-VSP; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01/KTTSBĐ; tại chỉ tiêu [07] mẫu 01-1/KTTSBĐ; tại các chỉ tiêu [11], [21] mẫu 01-1/TNDN-VSP; tại các chỉ tiêu [10], [20] mẫu 01-1/PTHU-VSP; tại các chỉ tiêu [15], [23] mẫu 01/LNCN-VSP; tại các chỉ tiêu [10], [19] mẫu 02/TAIN-VSP; tại các chỉ tiêu [07], [16] mẫu 03/PTHU-DK; tại các chỉ tiêu [12], [20] mẫu 02/LNCN-PSC; tại các chỉ tiêu [10], [19] mẫu 02/TNDN-DK; tại chỉ tiêu [17] mẫu 03/TNDN-DK; tại các chỉ tiêu [07], [16] mẫu 01/BCTL-DK; tại các chỉ tiêu [09], [17] mẫu 01/TNS-DK; tại các chỉ tiêu [10], [20] mẫu 02/TNDN-VSP; tại chỉ tiêu [05], [15] mẫu 01/ĐCĐB-VSP; tại các chỉ tiêu [09], [19] mẫu 02/PTHU-VSP; tại các chỉ tiêu [12], [20] mẫu 02/LNCN-VSP; tại các chỉ tiêu [14], [23] mẫu 01/TAIN-DK; tại chỉ tiêu [14], [23] mẫu 01/TNDN-DK; tại các chỉ tiêu [12], [20] mẫu 01/LNCN-PSC; tại các chỉ tiêu [07], [16] mẫu 01/PTHU-DK; tại các chỉ tiêu [10], [19] mẫu 02/TAIN-DK; tại chỉ tiêu [07], [16] mẫu 02/PTHU-DK; tại các chỉ

tiêu [07], [15] mẫu 02/KK-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [18] mẫu 02/QTT-TNCN; tại các chỉ tiêu [09], [16], [23] mẫu 03/BDS-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [15], [32] mẫu 04/CNV-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [15] mẫu 04/ĐTV-TNCN; tại các chỉ tiêu [07], [18] mẫu 04/NNG-TNCN; tại các chỉ tiêu [09], [33] mẫu 04/TKQT-TNCN; tại chỉ tiêu [07] mẫu 05/KK-TNCN; tại chỉ tiêu [08] mẫu 05/QTT-TNCN; tại các chỉ tiêu [07],[15] mẫu 06/TNCN; tại chỉ tiêu [07] mẫu 07/THĐK-NPT-TNCN; tại chỉ tiêu [11] và tiêu đề cột 5 mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại chỉ tiêu [04] mẫu 01/HT; tại phần tên cơ quan ban hành tại 07-2/HĐTV bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

h) Thay thế cụm từ “Phường/xã/ thị trấn” tại các chỉ tiêu [10.4], [17.4], [33.4] mẫu 01/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.4], [11.4] mẫu 02/TK-SDDPNN; tại chỉ tiêu [06.2] mẫu 03/TKTH-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [17.4], [33.4] mẫu 04/TK-SDDPNN; tại các chỉ tiêu [06.4], [10.2] mẫu 01/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [16.4] mẫu 02/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [16.2] mẫu 03/SDDNN; tại các chỉ tiêu [10.4], [16.4] mẫu 01/TMDN bằng cụm từ “Xã/ phường/đặc khu”.

i) Thay thế cụm từ “quận/huyện/tỉnh/thành phố” tại tiêu đề cột 3 mẫu 01/LPMB bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu/tỉnh/thành phố”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 3 Mục III Thông tư số 79/2000/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với vùng lũ lụt, vùng khó khăn

“b. Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã căn cứ vào các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để kiểm tra lại tính đúng đắn, hợp pháp danh sách các hộ do cấp xã đề nghị giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp và tổng hợp báo cáo Chi cục Thuế khu vực.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 09/2002/TT-BTC ngày 23 tháng 01 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2002 theo Quyết định số 199/2001/QĐ-TTg

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.3 Mục I như sau:

“3.3. Đối với hộ nghèo đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, phường, đặc khu, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã, phường, đặc khu khác

(kể cả xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh khác), nếu đã kê khai diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp ở các xã, phường, đặc khu khác để tính thu nhập và được xác định là hộ nghèo tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú thì diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các địa phương khác cũng thuộc diện được miễn thuế. Để có cơ sở xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã kê khai được miễn thuế, hộ nghèo phải kê khai rõ diện tích đất sản xuất nông nghiệp để tính thu nhập khi xác định là hộ nghèo, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú về diện tích đã kê khai. Căn cứ vào bản xác nhận này, hộ được miễn thuế gửi đơn kèm theo bản kê khai diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đến xã, phường, đặc khu nơi có diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ làm căn cứ thực hiện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã kê khai ở địa phương khác.

Nếu hộ sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nơi khác nhưng không kê khai xác định thu nhập để được xác định là hộ nghèo thì diện tích đất không kê khai không thuộc diện được miễn thuế.”

2. Sửa đổi, bổ sung Mục II như sau:

“II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT MIỄN, GIẢM THUẾ:

1. Tại xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã): Lập danh sách các đối tượng thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp:

1.1. Đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp do xã, phường, đặc khu quản lý:

a) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã có trách nhiệm:

- Căn cứ danh sách các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan, người được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, phân cấp, ủy quyền để lập danh sách các hộ được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thôn, xã, phường, đặc khu theo Mẫu số 01/MT đính kèm Thông tư này.

- Căn cứ tiêu chuẩn hộ nghèo theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tiêu chuẩn hộ nghèo ở địa phương và danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt để lập danh sách các hộ nghèo được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Mẫu số 02/MT đính kèm Thông tư này.

- Danh sách các đối tượng được xét miễn, giảm thuế phải được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã và các địa điểm thuận tiện để nhân dân biết và giám sát. Sau 10 ngày niêm yết, nếu không có ý kiến thắc mắc thì Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tổng hợp danh sách các hộ nộp thuế thuộc diện được xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp nêu trên trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Khi lập danh sách các đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên đây cần phân định riêng các đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế - xã hội.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Sau khi đã kiểm tra đầy đủ các đối tượng thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã lập tờ trình về số đối tượng và số thuế đề nghị xét miễn, giảm (theo các biểu mẫu chi tiết đính kèm) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt.

- Thông báo quyết định miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đến từng hộ nộp thuế sau khi có Quyết định miễn, giảm thuế của cấp có thẩm quyền.

- Phối hợp với Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực để xử lý các vướng mắc, các khiếu nại về thuế tại địa phương.

1.2. Đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội có sản xuất nông nghiệp:

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý lập bộ và thu thuế lập hồ sơ miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các đơn vị này.

1.3. Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã căn cứ vào các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố kiểm tra lại tính chính xác và tính hợp pháp danh sách và mức đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp của từng hộ và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đồng thời gửi Chi cục Thuế khu vực để theo dõi tiến độ và tổng hợp. Riêng danh sách các hộ được xác định là hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

2. Tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm:

- Kiểm tra và tổng hợp báo cáo của các xã, phường, đặc khu; trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các đối tượng trên địa bàn.

- Báo cáo Cục Thuế kết quả miễn, giảm thuế trên địa bàn theo các biểu mẫu tổng hợp trong Thông tư này.

* Để đảm bảo việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp kịp thời theo quy định tại Thông tư này; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp hoặc có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định. Trường hợp ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đồng thời gửi về Chi cục Thuế khu vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề điểm d khoản 1.4 Điều 5 như sau:

“d) Trường hợp người nộp thuế có nhiều thửa đất ở trong một tỉnh thì người nộp thuế chỉ được lựa chọn một thửa đất tại một xã, phường, đặc khu nơi có quyền sử dụng đất để làm căn cứ xác định hạn mức đất tính thuế, trong đó:”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1.2 Điều 8 như sau:

“1.2. Trường hợp người nộp thuế có đất thuộc diện chịu thuế tại nhiều xã, phường, đặc khu trong phạm vi một (01) tỉnh thì số thuế phải nộp được xác định cho từng thửa đất tại cơ quan Thuế nơi có đất chịu thuế; Nếu người nộp thuế có thửa đất vượt hạn mức hoặc tổng diện tích đất chịu thuế vượt hạn mức tại nơi có quyền sử dụng đất thì phải kê khai tổng hợp tại cơ quan Thuế do người nộp thuế lựa chọn theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a.1, a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 2.2 Điều 16 như sau:

“a.1) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đối với một (01) thửa đất hoặc nhiều thửa đất tại cùng một xã, phường, đặc khu nhưng tổng diện tích đất chịu thuế không vượt hạn mức đất ở tại nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và không phải lập tờ khai thuế tổng hợp.

a.2) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu khác nhau nhưng không có thửa đất nào vượt hạn mức và tổng diện tích các thửa đất chịu thuế không vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế và không phải lập tờ khai tổng hợp thuế.

a.3) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu và không có thửa đất nào vượt hạn mức nhưng tổng diện tích các thửa đất chịu thuế vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất: người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế và lập tờ khai tổng hợp thuế nộp tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi người nộp thuế chọn để làm thủ tục kê khai tổng hợp.

a.4) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu khác nhau và chỉ có một (01) thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế và phải lập tờ khai tổng hợp tại Đội thuế thuộc Chi cục thuế khu vực nơi có thửa đất ở vượt hạn mức.

a.5) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các xã, phường, đặc khu và có thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất và nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu thuế; đồng thời lựa chọn Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có đất chịu thuế vượt hạn mức để thực hiện lập tờ khai tổng hợp.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm e.2 khoản 1 Điều 3 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

“e.2) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn này là xã, phường, đặc khu hoặc xã, phường, đặc khu giáp ranh với nơi diễn ra hoạt động sản xuất.”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 5 Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thuế và thu nội địa

“đ) Cung cấp thông tin về số thuế đã thu theo cơ quan quản lý thu, bảo đảm đầy đủ thông tin để hạch toán trừ nợ cho người nộp thuế, ghi nhận đúng ngày nộp thuế của người nộp thuế; cung cấp số thu nội địa không do cơ quan thuế quản lý trên địa bàn để cơ quan thuế đồng cấp tổng hợp số thu nội địa trên địa bàn cấp xã/cấp tỉnh; thực hiện đối chiếu số thu nội địa với cơ quan thuế trước khi khóa sổ kế toán thu ngân sách theo tháng và năm ngân sách.”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ và gửi kết quả đối với hồ sơ cơ quan thuế phải trả kết quả (gồm hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ đăng ký thay đổi trụ sở sang xã, phường, đặc khu khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đến Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã. Trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thì kết quả được gửi đồng thời đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 35 như sau:

“a) Đối với hồ sơ cơ quan thuế phải trả kết quả (gồm hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ đăng ký thay đổi trụ sở sang xã, phường, đặc khu khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã:

Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã gửi đến và quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC để xử lý và trả kết quả cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã theo đúng thời hạn quy định. Đồng thời, cập nhật thông tin của người nộp thuế vào Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1; điểm a, điểm b, điểm đ khoản 5; điểm b.1, điểm b.2 khoản 9 Điều 13 như sau:

“c) Ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế cấp xã;

d) Kết quả công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ Hội đồng tư vấn thuế, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc cấp xã, hộ khoán và các tổ chức, cá nhân khác.

Công khai thông tin hộ khoán là việc cơ quan thuế tổ chức công khai và tiếp nhận ý kiến phản hồi về doanh thu và mức thuế khoán đối với hộ khoán theo quy định. Việc công khai thông tin lần 1 theo khoản 5 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán dự kiến; và công khai thông tin lần 2 theo khoản 9 Điều này để tham khảo, lấy ý kiến về doanh thu, mức thuế khoán chính thức phải nộp của năm tính thuế. Việc công khai thông tin bao gồm: niêm yết thông tin bằng giấy tại địa bàn; gửi trực tiếp đến hộ khoán; gửi trực tiếp đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc cấp xã; công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của ngành Thuế.”

“a) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực thực hiện niêm yết công khai lần 1 tại bộ phận một cửa hoặc trụ sở của Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở Ban quản lý chợ; vị trí niêm yết tại cửa, cổng hoặc địa điểm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, để người dân và hộ khoán giám sát; Thời gian niêm yết lần 1 từ ngày 20 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực gửi tài liệu niêm yết công khai lần 1 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hằng năm, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã. Thời gian Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) chậm nhất là ngày 31 tháng 12.

đ) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến phản hồi nội dung niêm yết công khai lần 1 của người dân, người nộp thuế, của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng quản lý, mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến trước khi tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế.”

“b) Ở cấp Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực

b.1) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực thực hiện niêm yết công khai lần 2 trước ngày 30 tháng 01 hằng năm tại bộ phận một cửa hoặc tại trụ sở của Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở Ban quản lý chợ; vị trí niêm yết tại cửa, cổng hoặc địa điểm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, để người dân và hộ khoán giám sát.

b.2) Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực gửi tài liệu niêm yết công khai lần 2 đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã chậm nhất là ngày 30 tháng 01, trong đó nêu rõ địa chỉ, thời gian Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực tiếp nhận ý kiến phản hồi (nếu có) của Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc cấp xã”

2. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh” tại chỉ tiêu [12d], [13c], [18g.3], [18h.3] mẫu 01/CNKD; tại các chỉ tiêu [12g.3], [12h.3] mẫu 01/TTS; tại các chỉ tiêu [06c], [10g.3], [10h.3] mẫu 01/TKN-CNKD.

b) Thay thế cụm từ “Phường/Xã/Thị trấn” tại chỉ tiêu [12c], [13b], [18g.2], [18h.2] mẫu 01/CNKD, tại các chỉ tiêu [12g.2], [12h.2] mẫu 01/TTS; tại các chỉ tiêu [06b], [10g.2], [10h.2] mẫu 01/TKN-CNKD bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Tất cả các thông tin hạch toán số phải thu, đã thu, còn phải thu, phải hoàn, đã hoàn, còn phải hoàn, miễn, giảm, khoan nợ, xóa nợ phải được xác định mã địa bàn hành chính tương ứng, cụ thể:

a) Trường hợp mã cơ quan thu là Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử thì mã địa bàn hành chính được xác định là cấp tỉnh.

b) Trường hợp mã cơ quan thu là Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực và khoản thu thuộc danh mục các khoản thu hạch toán cấp xã theo quy định của Kho bạc Nhà nước thì mã địa bàn hành chính được xác định là cấp xã.

c) Trường hợp mã cơ quan thu là Chi cục Thuế Thương mại điện tử và khoản thu ngân sách nhà nước của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì xác định mã địa bàn hành chính là cấp trung ương.

2. Bãi bỏ cụm từ “địa bàn hành chính cấp huyện” tại điểm 5.4, mục III Phụ lục V.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

1. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề điểm b khoản 1 Điều 7 như sau:

“b) Tổ hợp tác, tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại điểm b, c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, người nộp thuế thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, đ, h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, d, đ, h khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ tổ hợp tác) nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế khu vực nơi người nộp thuế đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập); tại Đội thuế thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở (tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập).

b.2.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

- Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.”

3. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2, tiêu đề khoản 3 Điều 25 như sau:

“2. Hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông khi thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì thực hiện như sau:”

“3. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp”

4. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương” tại các chỉ tiêu [3c], [4c], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 01-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [3c], [4c], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 02-ĐK-TCT; tại chỉ tiêu [6], [7] mục I, chỉ tiêu [2], [3] mục III và phần hướng dẫn kê khai mẫu 03-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [3.5], [3.6] mẫu 05-ĐK-TCT.

b) Bãi bỏ cụm từ “Quận/huyện” tại mẫu BK03-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [5c], [12d] mẫu 04-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [4c] [5c] mẫu 04.1-ĐK-TCT; tại tiêu đề cột (13) và (18) mẫu 05-ĐK-TH-TCT; tại chỉ tiêu [2c] mẫu 06-ĐK-TCT; tại mẫu 09-MST; tại tiêu đề cột (12) và (16) mẫu 20-ĐK-TH-TCT; tại mẫu 41/UQ-ĐKT.

c) Thay thế cụm từ “Quận/huyện” tại các mẫu: BK04-ĐK-TCT, BK05-ĐK-TCT, 04.1-ĐK-TCT-BK bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

d) Thay thế cụm từ “Phường/xã/ thị trấn” tại các chỉ tiêu [3b], [4b], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 01-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [3b], [4b], [14e], [14g] và phần hướng dẫn kê khai mẫu 02-ĐK-TCT; tại các chỉ tiêu [6], [7]

mục I, chi tiêu [2], [3] mục III và phân hướng dẫn kê khai mẫu 03-ĐK-TCT; tại chi tiêu [3.5], [3.6] mẫu 05-ĐK-TCT; tại mẫu 15/BB-XMHD bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

đ) Thay thế cụm từ “Phường/xã” tại mẫu BK03-ĐK-TCT; tại chi tiêu [5b] [12d] mẫu số 04-ĐK-TCT; tại các chi tiêu [4b] [5b] mẫu 04.1-ĐK-TCT; tại chi tiêu [2b] mẫu 06-ĐK-TCT; tại mẫu 09-MST và cụm từ “xã, phường” tại tiêu đề cột (12), (17) mẫu 05-ĐK-TH-TCT; tiêu đề cột (11), (15) mẫu 20-ĐK-TH-TCT; tại mẫu 41/UQ-ĐKT bằng cụm từ “Xã/phường/đặc khu”.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Bãi bỏ quy định về chi hội đồng tư vấn thuế cấp huyện, thị xã và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại điểm a khoản 1 Mục II Thông tư số 117/1999/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với hoạt động thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.
3. Khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tên gọi của cơ quan, chức danh có thẩm quyền đã quy định tại Thông tư này được chuyển đổi theo tên gọi của cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó.
4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Cận

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản
của quỹ tín dụng nhân dân**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định:

1. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân dưới các hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập.

2. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là Giấy phép).

3. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

4. Quỹ tín dụng nhân dân đã bị thu hồi Giấy phép trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 202

Luật Các tổ chức tín dụng thì thực hiện giải thể, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định tại Thông tư này (trừ quy định về thu hồi Giấy phép) và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quỹ tín dụng nhân dân không phát sinh hoạt động ngân hàng trong thời gian 12 tháng liên tục trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng thì thực hiện giải thể, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ tín dụng nhân dân.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức lại, thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chia quỹ tín dụng nhân dân là việc một quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân bị chia) chia toàn bộ thành viên, tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp để thành lập hai quỹ tín dụng nhân dân mới trở lên, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của quỹ tín dụng nhân dân bị chia.

2. Tách quỹ tín dụng nhân dân là việc một quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân bị tách) tách một phần thành viên, tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp để thành lập một hoặc một số quỹ tín dụng nhân dân mới mà không chấm dứt sự tồn tại của quỹ tín dụng nhân dân bị tách.

3. Hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân là việc hai quỹ tín dụng nhân dân trở lên (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất) hợp nhất toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp để thành lập một quỹ tín dụng nhân dân mới (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất), đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất.

4. Sáp nhập quỹ tín dụng nhân dân là việc một hoặc một số quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập) chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang một quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập), đồng thời chấm dứt sự tồn tại của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập.

5. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại bao gồm quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập và quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập.

6. Quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới là quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện chia, tách, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân.

7. Quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại bao gồm quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập và quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới.

8. Cuộc họp Đại hội thành viên đầu tiên là cuộc họp bao gồm thành viên góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nguyên tắc, có nhiệm vụ thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, bầu chức danh Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát nhiệm kỳ đầu tiên và quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 4. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân, thu hồi Giấy phép, giám sát thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân

1. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chấp thuận tổ chức lại, quyết định thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước Khu vực) giám sát quá trình thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

Điều 5. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ

1. Văn bản đề nghị chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại ký; văn bản đề nghị giải thể quỹ tín dụng nhân dân do người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân ký. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại, người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân ủy quyền cho người khác ký, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ bằng tiếng Việt.

3. Trường hợp các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì khi nộp hồ sơ phải xuất trình

bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

4. Hồ sơ được gửi bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước (nếu có). Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

b) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

c) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

Chương II **TỔ CHỨC LẠI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân

1. Tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện trên cơ sở Phương án tổ chức lại, phương án sáp nhập, hợp nhất được Ngân hàng Nhà nước Khu vực phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục của quỹ tín dụng nhân dân; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên quỹ tín dụng nhân dân, khách hàng trong quá trình tổ chức lại.

4. Việc chuyển nhượng, mua bán tài sản trong quá trình tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật và thỏa thuận của các bên, đảm bảo an toàn tài sản và không ảnh hưởng đến quyền lợi của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc tổ chức lại.

5. Quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại kế thừa quyền và nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.

6. Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất hết hiệu lực khi quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới khai trương hoạt động. Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập hết hiệu lực sau khi văn bản chấp thuận tổ chức lại của Ngân hàng Nhà nước Khu vực có hiệu lực.

Điều 7. Địa bàn, nội dung hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại

1. Quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại được thực hiện các hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại nếu đáp ứng đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại, trừ trường hợp sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, được thực hiện như sau:

a) Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất là một đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi là xã) thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất. Quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất hoạt động trên các xã khác nhau phải phối hợp xây dựng phương án và lộ trình đảm bảo hoạt động trên địa bàn một xã tại Phương án tổ chức lại. Trong trường hợp này, quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất không được kết nạp thành viên mới, không được cho vay mới, nhận tiền gửi mới tại các xã không phải xã nơi đặt trụ sở chính;

b) Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi thực hiện chia, tách quỹ tín dụng nhân dân là một xã thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị chia, tách và phải đảm bảo không trùng với địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân khác;

c) Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập sau khi thực hiện sáp nhập quỹ tín dụng nhân dân bao gồm địa bàn hoạt động hiện tại của quỹ

tín dụng nhân dân nhận sáp nhập. Quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập phải phối hợp xây dựng phương án và lộ trình đảm bảo chấm dứt hoạt động tại các xã thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập tại Phương án tổ chức lại. Trong trường hợp này, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập không được kết nạp thành viên mới, không được cho vay mới, nhận tiền gửi mới tại các xã phải chấm dứt hoạt động;

d) Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị tách phải đảm bảo không vượt quá địa bàn hoạt động trước khi thực hiện tách quỹ tín dụng nhân dân và không trùng với địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân khác. Trường hợp địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bị tách nhiều hơn một xã, phải là các xã liền kề và chỉ được chấp thuận nếu quỹ tín dụng nhân dân bị tách đáp ứng các điều kiện để được hoạt động liên xã theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quỹ tín dụng nhân dân.

3. Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi sáp nhập, hợp nhất với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo phương án sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước Khu vực phê duyệt, phải đảm bảo là một xã hoặc các xã liền kề (nếu có) và không vượt quá địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân trước khi thực hiện sáp nhập, hợp nhất.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN TỔ CHỨC LẠI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN, TRỪ TRƯỜNG HỢP SÁP NHẬP, HỢP NHẤT QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 8. Điều kiện tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân

1. Có Phương án tổ chức lại khả thi, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, được xây dựng và thông qua theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại phải có báo cáo tài chính của năm liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ.

3. Quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ góp vốn của thành viên; cơ cấu tổ chức, quản lý; tiêu

chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh (Phòng giao dịch); tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định so với vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động và bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

4. Đối với trường hợp chia, tách quỹ tín dụng nhân dân, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân bị chia, tách phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tổng tài sản ở mức trên 500 tỷ đồng tại thời điểm đề nghị hoặc thuộc trường hợp phải xử lý địa bàn hoạt động là các xã không liền kề với xã nơi đặt trụ sở chính theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới có tổng tài sản tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Điều 9. Hội đồng tổ chức lại

1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thành lập Hội đồng tổ chức lại để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân.

2. Hội đồng tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại.

3. Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân là:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập; hoặc

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân bị tách; hoặc

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất được các quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất còn lại ủy quyền làm đại diện thực hiện các công việc liên quan đến việc hợp nhất theo quy định tại Thông tư này. Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Hội đồng tổ chức lại có trách nhiệm:

a) Xây dựng Phương án tổ chức lại;

b) Đề nghị Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại triệu tập Đại hội thành viên để thông qua Phương án tổ chức lại và các vấn đề liên quan đến thủ tục tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;

c) Đề xuất cơ cấu tổ chức, nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;

d) Thay mặt quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thực hiện thủ tục tổ chức lại theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và chính xác của các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại;

đ) Sau khi Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại thay mặt Hội đồng tổ chức lại triệu tập Đại hội thành viên đầu tiên của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới để thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư này.

Điều 10. Công bố thông tin tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân

1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại phải niêm yết tại trụ sở chính, phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân; trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; công bố trên đài truyền thanh cấp xã nơi đặt trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân (nếu có) trong 07 ngày làm việc các thông tin sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại;

b) Số, ngày văn bản của Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;

c) Vốn điều lệ; nội dung, địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại;

d) Người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại;

đ) Thông tin dự kiến về quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại, bao gồm: tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật, địa bàn hoạt động.

2. Sau khi Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận tổ chức lại, quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại phải niêm yết tại trụ sở chính, phòng giao dịch của

quỹ tín dụng nhân dân; trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; công bố trên đài truyền thanh cấp xã nơi đặt trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân (nếu có) trong 03 ngày liên tiếp và công bố trên một tờ báo in hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc trên một báo điện tử của Việt Nam trong 07 ngày làm việc các thông tin sau (trừ quy định tại điểm e khoản này):

- a) Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;
- b) Số, ngày quyết định của Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;
- c) Số, ngày Giấy phép thành lập và hoạt động; số, ngày văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;
- d) Nội dung, thời hạn và địa bàn hoạt động; vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;
- đ) Người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;
- e) Danh sách và tỷ lệ góp vốn tương ứng của từng thành viên tham gia góp vốn tại quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại phải được niêm yết tại trụ sở chính, phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;
- g) Ngày dự kiến khai trương hoạt động đối với quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới;
- h) Thông tin chính thức về việc chấm dứt tồn tại pháp nhân của quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất, bao gồm:
 - (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính;
 - (ii) Số, ngày Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (iii) Vốn điều lệ;
 - (iv) Người đại diện theo pháp luật;
 - (v) Ngày chấm dứt tồn tại pháp nhân. Ngày chấm dứt tồn tại pháp nhân quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập là ngày văn bản chấp thuận tổ chức lại của Ngân hàng Nhà nước Khu vực có hiệu lực. Ngày chấm dứt tồn tại pháp nhân quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất là ngày khai trương hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới.

3. Các quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất; quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập và quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập được thỏa thuận và thống nhất công bố chung các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phương án tổ chức lại theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

c) Nghị quyết của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thông qua:

(i) Phương án tổ chức lại;

(ii) Hợp đồng sáp nhập, hợp nhất đối với trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện sáp nhập, hợp nhất;

(iii) Danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới; quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập (nếu có thay đổi);

(iv) Dự thảo Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;

(v) Các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

đ) Danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới; quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập (nếu có thay đổi), trong đó bao gồm: họ và tên, chức danh hiện tại (nếu có) và chức danh dự kiến bầu, bổ nhiệm;

e) Tài liệu chứng minh việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới; quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập (nếu có thay đổi) theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến của quỹ tín dụng nhân dân;

g) Dự thảo các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới, tối thiểu bao gồm các quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành;

h) Văn bản ủy quyền theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

i) Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện sáp nhập, hợp nhất phải nộp hợp đồng sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại điểm c(ii) khoản này được người đại diện theo pháp luật quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất ký.

Hợp đồng sáp nhập, hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất; thủ tục sáp nhập, hợp nhất; cách thức, thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, thời hạn thực hiện sáp nhập, hợp nhất;

k) Dự thảo Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thông qua.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại bao gồm:

a) Văn bản của Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại nêu rõ các nội dung thay đổi so với Phương án tổ chức lại đã gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực đề nghị chấp thuận nguyên tắc (nếu có);

b) Nghị quyết của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thông qua các nội dung thay đổi tại Phương án tổ chức lại đã gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại (nếu có);

c) Hồ sơ đề nghị chấp thuận những nội dung thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận đối với quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

d) Biên bản cuộc họp Đại hội thành viên đầu tiên quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới về việc:

(i) Bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận;

(ii) Các nội dung khác theo quy định phải được các thành viên tham dự cuộc họp Đại hội thành viên đầu tiên biểu quyết thông qua theo quy định của pháp luật;

đ) Biên bản cuộc họp Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập về việc bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận (nếu có thay đổi);

e) Quyết định của Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới về việc bổ nhiệm Giám đốc theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập về việc bổ nhiệm Giám đốc theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận (nếu có thay đổi);

g) Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại đã được Đại hội thành viên thông qua;

h) Các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới quy định tại điểm g khoản 1 Điều này đã được cấp có thẩm quyền quyết định của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới thông qua.

Điều 12. Phương án tổ chức lại

1. Phương án tổ chức lại phải được Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thông qua và được người đại diện theo pháp luật của các quỹ tín dụng nhân dân cùng ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm.

2. Phương án tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử (nếu có) của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại;

b) Lý do tổ chức lại;

c) Tình hình tài chính và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại trong năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ;

d) Giá trị thực của vốn điều lệ, nợ xấu tính đến thời điểm nộp hồ sơ; việc tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại trong năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ;

đ) Lộ trình thực hiện tổ chức lại; phương án và lộ trình xử lý địa bàn hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

e) Dự kiến về tên, địa bàn hoạt động, địa điểm đặt trụ sở chính và mạng lưới hoạt động, thời hạn hoạt động, vốn điều lệ, nội dung hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan;

g) Phương án kinh doanh dự kiến của từng năm trong 03 năm tiếp theo của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại, trong đó tối thiểu phải có mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, dự kiến thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của từng năm và phân tích, thuyết minh khả năng thực hiện phương án;

h) Biện pháp chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin quản lý, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ để đảm bảo thông suốt hoạt động trong và sau khi hoàn tất quá trình tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;

i) Dự trù chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức lại và nguyên tắc phân bổ chi phí đối với quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại;

k) Phương án xử lý đối với người lao động làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại;

l) Đánh giá tác động của việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân và phương án xử lý các tồn tại, yếu kém (nếu có) nhằm đảm bảo hoạt động an toàn và liên tục của quỹ tín dụng nhân dân trong quá trình tổ chức lại;

m) Quyền lợi, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại, các tổ chức và cá nhân có liên quan (nếu có);

n) Nguyên tắc, phương án phân chia tài sản (đối với quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chia, tách) trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;

o) Cam kết quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới sau khi chia, tách quỹ tín dụng nhân dân kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng quy mô tổng tài sản của mình;

p) Danh sách các thành viên tham gia góp vốn tại quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại và danh sách thành viên tham gia góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại, có tối thiểu các nội dung sau:

(i) Họ và tên (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hộ gia đình); Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính (đối với thành viên là pháp nhân);

(ii) Số định danh cá nhân (đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hộ gia đình); mã số doanh nghiệp hoặc mã số hợp tác xã (đối với thành viên là pháp nhân);

(iii) Số tiền tham gia góp vốn, tỷ lệ góp vốn của từng thành viên;

q) Phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay (nếu có);

r) Việc tổ chức cuộc họp Đại hội thành viên đầu tiên của quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới với điều kiện, thành phần, thể thức họp, cách thức biểu quyết theo quy định của pháp luật để thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư này; việc ủy quyền cho Hội đồng tổ chức lại triệu tập cuộc họp này.

Điều 13. Trình tự chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân

1. Chấp thuận nguyên tắc:

a) Hội đồng tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi Hội đồng tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Quỹ tín dụng nhân dân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm cư trú về danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản tham gia ý kiến về các nội dung được đề nghị;

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản:

(i) Chấp thuận nguyên tắc việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;

(ii) Chấp thuận danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới.

Chấp thuận danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập (nếu có thay đổi).

Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại thực hiện công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

3. Chấp thuận tổ chức lại:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại, Hội đồng tổ chức lại gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này. Quá thời hạn này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực không nhận được hồ sơ nêu trên thì văn bản chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại hết hiệu lực.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ nêu trên, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi Hội đồng tổ chức lại xác nhận về việc đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Quỹ tín dụng nhân dân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực:

(i) Có văn bản chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu quy định Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

(ii) Cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại.

Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày văn bản chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân có hiệu lực:

a) Quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại thực hiện công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

b) Quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới thực hiện khai trương hoạt động theo quy định của pháp luật. Các quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện chia, tách quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện khai trương cùng thời điểm.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày khai trương hoạt động, quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới có văn bản thông báo đã khai trương hoạt động gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy phép hết hiệu lực theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này, quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất có trách nhiệm nộp lại Giấy phép đã hết hiệu lực cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại hoạt động theo tên mới, quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước Khu vực việc thay đổi thông tin về tên của phòng giao dịch (bao gồm tên, tên viết tắt).

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được Giấy phép đã hết hiệu lực của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Thông báo về sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép; thông tin về người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập; thông báo về thu hồi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập;

b) Thông báo về cấp Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất kèm theo Giấy phép; thông tin về người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất; thông báo về thu hồi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất;

c) Thông báo về sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân bị tách kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép; thông báo về cấp Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện tách quỹ tín dụng nhân dân kèm theo Giấy phép; thông tin về người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện tách quỹ tín dụng nhân dân;

d) Thông báo về thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân bị chia; thông báo về cấp Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện chia quỹ tín dụng nhân dân kèm theo Giấy phép; thông tin về người đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện chia quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Thông báo thông tin về thay đổi tên phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại.

Mục 3

SÁP NHẬP, HỢP NHẤT QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 14. Sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt

1. Việc sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 175 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 7 Điều 167 của Luật Các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, hợp nhất thực hiện các công việc sau:

a) Hoàn thành việc xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất với nội dung theo quy định tại Điều 177 Luật Các tổ chức tín dụng gửi Ban kiểm soát đặc biệt. Phương án sáp nhập, hợp nhất phải được cấp có thẩm quyền của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham

gia hợp nhất thông qua theo quy định của pháp luật và được người đại diện theo pháp luật của các quỹ tín dụng nhân dân thực hiện sáp nhập, hợp nhất cùng ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm;

b) Chuẩn bị hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc sáp nhập, hợp nhất bao gồm:

(i) Hồ sơ theo quy định tại điểm đ, e, g, i, k khoản 1 Điều 11 Thông tư này trên cơ sở nội dung phương án sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại điểm a khoản này;

(ii) Văn bản của quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất ủy quyền cho quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân đại diện cho các quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất (sau đây gọi là quỹ tín dụng nhân dân đại diện) thực hiện các công việc liên quan đến việc sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập không có thay đổi về nhân sự giữ chức danh Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc sáp nhập thực hiện theo quy định tại điểm g, i, k khoản 1 Điều 11 Thông tư này trên cơ sở nội dung phương án sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện các công việc sau:

a) Phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thực hiện đánh giá và có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước Khu vực về tính khả thi của phương án sáp nhập, hợp nhất;

b) Có văn bản thông báo gửi quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân đại diện, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt để hoàn thiện hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Sau khi nhận được văn bản thông báo của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân đại diện gửi hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân đại diện xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Quỹ tín dụng nhân dân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm cư trú về danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản tham gia ý kiến về các nội dung được đề nghị.

7. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chấp thuận việc sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp không phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt nêu rõ lý do.

Trường hợp phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản:

a) Chấp thuận nguyên tắc sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân;

b) Chấp thuận danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân hình thành sau hợp nhất.

Chấp thuận danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập (nếu có thay đổi).

8. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân đại diện gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại bao gồm:

a) Biên bản cuộc họp Đại hội thành viên đầu tiên quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất về việc:

(i) Bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận;

(ii) Thông qua các nội dung khác theo quy định phải được các thành viên tham dự cuộc họp Đại hội thành viên đầu tiên biểu quyết thông qua theo quy định của pháp luật;

b) Biên bản cuộc họp Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập về việc bầu, bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận (nếu có thay đổi);

c) Quyết định của Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất về việc bổ nhiệm Giám đốc theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập về việc bổ nhiệm Giám đốc theo danh sách nhân sự dự kiến được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận (nếu có thay đổi);

d) Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất đã được Đại hội thành viên thông qua;

đ) Các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất đã được cấp có thẩm quyền thông qua, tối thiểu bao gồm các quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành.

9. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 8 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân đại diện xác nhận về việc đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Quỹ tín dụng nhân dân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

10. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực:

a) Có văn bản chấp thuận sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho quỹ tín dụng nhân dân hợp nhất, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập.

Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản nêu rõ lý do.

11. Trường hợp phương án sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt không được Ngân hàng Nhà nước Khu vực phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc hết thời hạn thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất mà quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt không thực hiện được phương án đó, bao gồm cả trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại khoản 10 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân đề xuất và xây dựng phương án giải thể hoặc phương án phá sản theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan.

12. Việc công bố thông tin sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

13. Thời hạn quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều này có thể được Ngân hàng Nhà nước Khu vực gia hạn nhưng tổng thời gian gia hạn không quá hai lần thời hạn quy định tại các khoản này.

14. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy phép hết hiệu lực theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất có trách nhiệm nộp lại Giấy phép đã hết hiệu lực cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

Chương III

THU HỒI GIẤY PHÉP, THANH LÝ TÀI SẢN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 15. Các hành vi không được thực hiện trong quá trình thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân

Kể từ ngày Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân thông qua đề nghị thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân giải thể tự nguyện hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể và thực hiện thanh lý tài sản hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận giải thể quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, được kiểm soát đặc biệt tùy thời điểm nào đến trước, quỹ tín dụng nhân dân, người quản lý, người điều hành, người lao động của quỹ tín dụng nhân dân không được thực hiện các hành vi sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản của quỹ tín dụng nhân dân, hoàn trả vốn góp của thành viên.

2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ.

3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm bằng tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Cầm cố, thế chấp, tặng cho và cho thuê tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.

5. Ký kết thỏa thuận, hợp đồng mới trừ các thỏa thuận, hợp đồng nhằm thực hiện chấm dứt tồn tại pháp nhân.

6. Chuyển tiền, tài sản của quỹ tín dụng nhân dân ra nước ngoài.

Điều 16. Nguyên tắc thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải xác định khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trước và trong quá trình thanh lý tài sản, giải thể và thu hồi Giấy phép. Mọi khoản thu của quỹ tín dụng nhân dân phải được sử dụng để thanh toán cho các chủ nợ theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ chấp thuận việc giải thể quỹ tín dụng nhân dân khi:

a) Quỹ tín dụng nhân dân có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án;

b) Quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

3. Việc giải thể quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Quỹ tín dụng nhân dân phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước Khu vực. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của quỹ

tín dụng nhân dân giải thể, nếu phát hiện quỹ tín dụng nhân dân không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 5 Chương X và Điều 203 Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 2 **THU HỒI GIẤY PHÉP**

Điều 17. Thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân giải thể tự nguyện

1. Hồ sơ đề nghị giải thể bao gồm:

a) Văn bản đề nghị giải thể quỹ tín dụng nhân dân, trong đó nêu rõ lý do đề nghị được giải thể, khả năng thanh toán hết nợ và các biện pháp xử lý sau khi giải thể;

b) Nghị quyết của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân thông qua việc giải thể, phương án thanh lý tài sản;

c) Phương án thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều 27 Thông tư này;

d) Báo cáo tài chính của quỹ tín dụng nhân dân (bao gồm cả quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán độc lập hằng năm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng) quý gần nhất trước thời điểm đề nghị giải thể được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ.

2. Chấp thuận đề nghị giải thể:

a) Quỹ tín dụng nhân dân lập hồ sơ đề nghị giải thể theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi quỹ tín dụng nhân dân về việc xác nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản lấy ý kiến:

(i) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính về việc giải thể, thu hồi Giấy phép; ảnh hưởng của việc giải thể, thu hồi Giấy phép đối với sự ổn định chính trị, kinh tế - xã hội trên địa bàn;

(ii) Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam về ảnh hưởng của việc giải thể, thu hồi Giấy phép;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Khu vực, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại điểm c khoản này có văn bản tham gia ý kiến về các nội dung được đề nghị;

đ) Trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

(i) Trường hợp xét thấy phương án thanh lý tài sản chứng minh được khả năng thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận giải thể, phê duyệt phương án thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân dân, yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân thành lập Hội đồng thanh lý và tiến hành thanh lý tài sản; có quyết định thành lập Tổ giám sát thanh lý theo quy định tại Điều 29 Thông tư này; hoặc

(ii) Trường hợp xét thấy phương án thanh lý tài sản không chứng minh được khả năng thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản từ chối chấp thuận giải thể, trong đó nêu rõ lý do; hoặc

(iii) Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân báo cáo, giải trình các nội dung có liên quan (nếu cần thiết);

e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo quy định tại điểm đ(iii) khoản này, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực báo cáo, giải trình;

g) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản giải trình của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, xử lý theo quy định tại điểm đ(i), đ(ii) khoản này.

3. Thanh lý tài sản:

a) Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận giải thể, quỹ tín dụng nhân dân phải dừng các hoạt động kinh doanh được ghi trong Giấy phép;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận giải thể, quỹ tín dụng nhân dân phải thành lập Hội đồng thanh lý và tiến hành thanh lý tài sản theo phương án thanh lý tài sản đã được phê duyệt, tuân thủ quy định tại Mục 3 Chương III Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thanh lý, Hội đồng thanh lý có văn bản báo cáo kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý (bao gồm cả đề nghị chấm dứt thanh lý để thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật) gửi Tổ giám sát thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính và Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng thanh lý quy định tại điểm c khoản này, Tổ giám sát thanh lý có văn bản báo cáo kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý (bao gồm cả đề nghị chấm dứt thanh lý để thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật) gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

đ) Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân dân, nếu phát hiện quỹ tín dụng nhân dân không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, Tổ giám sát thanh lý có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Khu vực kết quả thanh lý, đề nghị cho chấm dứt thanh lý và yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật.

4. Thu hồi Giấy phép:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổ giám sát thanh lý theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, có quyết định:

(i) Chấm dứt thanh lý và thu hồi Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân; hoặc

(ii) Chấm dứt thanh lý quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các thủ tục phá sản và thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thu hồi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân kèm theo quyết định thu hồi Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 18. Thu hồi Giấy phép trong trường hợp giải thể quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt

1. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án giải thể theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Các tổ chức tín dụng

và được đánh giá là có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản đề nghị chấp thuận giải thể quỹ tín dụng nhân dân gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

2. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt giải thể theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 187 Luật Các tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ xây dựng phương án thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này và có văn bản đề nghị chấp thuận giải thể quỹ tín dụng nhân dân kèm theo phương án thanh lý tài sản gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực đề nghị chấp thuận giải thể.

Phương án thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt phải có ý kiến của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trước khi gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực:

a) Có văn bản chấp thuận giải thể và yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân tiến hành thanh lý tài sản;

b) Có quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý theo quy định tại Điều 25, Điều 29 Thông tư này.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước đề nghị chấp thuận biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt (trường hợp biện pháp hỗ trợ vượt thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước Khu vực).

5. Trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực:

a) Có văn bản chấp thuận giải thể, phê duyệt phương án thanh lý tài sản, yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt tiến hành thanh lý tài sản;

b) Có quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý theo quy định tại Điều 25, Điều 29 Thông tư này.

6. Việc tiến hành thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 17; Mục 3 Chương III Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Việc thu hồi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

Điều 19. Thu hồi Giấy phép trong trường hợp giải thể quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ

1. Quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm phối hợp với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ xây dựng phương án thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này và có văn bản đề nghị chấp thuận giải thể kèm theo phương án thanh lý tài sản gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực đề nghị chấp thuận giải thể.

2. Trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Khu vực:

a) Có văn bản chấp thuận giải thể, phê duyệt phương án thanh lý tài sản;

b) Có quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý theo quy định tại Điều 25, Điều 29 Thông tư này.

3. Việc thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm thực hiện theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 17; Mục 3 Chương III Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc thu hồi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

Điều 20. Thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân thuộc trường hợp quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng

1. Căn cứ kết luận thanh tra, báo cáo kết quả giám sát, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 36 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước Khu vực chấp thuận bằng văn bản khi hết

thời hạn hoạt động, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể và thực hiện thanh lý tài sản; thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý.

2. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể, quỹ tín dụng nhân dân phải dừng các hoạt động kinh doanh được ghi trong Giấy phép.

Việc thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 3 Điều 17; Mục 3 Chương III Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc thu hồi Giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

Điều 21. Thu hồi Giấy phép trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại, phá sản

1. Trình tự thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân bị phá sản, Ngân hàng Nhà nước Khu vực ra quyết định thu hồi Giấy phép sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Điều 22. Công bố thông tin về thu hồi Giấy phép và thực hiện thủ tục chấm dứt tồn tại pháp nhân

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày văn bản chấp thuận giải thể theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư này, văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể và thực hiện thanh lý tài sản theo quy định tại Điều 20 Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Quỹ tín dụng nhân dân phải niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính; trụ sở chính, phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân trong 07 ngày làm việc các thông tin sau đây:

(i) Số, ngày văn bản của Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc chấp thuận giải thể, yêu cầu giải thể và thực hiện thanh lý tài sản;

(ii) Tên, địa chỉ trụ sở chính;

(iii) Số, ngày Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (nếu có);

(iv) Vốn điều lệ;

(v) Người đại diện theo pháp luật;

b) Ngân hàng Nhà nước Khu vực đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận giải thể hoặc yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể theo nội dung quy định tại điểm a khoản này.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực:

a) Quỹ tín dụng nhân dân phải niêm yết quyết định thu hồi Giấy phép tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính; trụ sở chính, phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Ngân hàng Nhà nước Khu vực đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước việc thu hồi Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân và gửi quyết định thu hồi Giấy phép đến Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam.

3. Trường hợp thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân bị chia, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất, việc công bố thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải tiến hành các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật về thuế, bảo hiểm xã hội và quy định khác của pháp luật liên quan để chấm dứt tồn tại pháp nhân.

Mục 3

THANH LÝ TÀI SẢN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 23. Thời hạn thanh lý

1. Thời hạn thanh lý là 12 tháng kể từ ngày văn bản chấp thuận giải thể hoặc văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể và thực hiện thanh lý tài sản của Ngân hàng Nhà nước Khu vực có hiệu lực. Thời hạn thanh lý có thể được gia hạn tối đa 03 lần, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng.

2. Trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý, trước ngày chấm dứt thời hạn thanh lý 30 ngày, Hội đồng thanh lý phải có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn

thanh lý gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực, trong đó đánh giá khả năng thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và thời gian gia hạn thanh lý.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn thanh lý của Hội đồng thanh lý, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý.

Điều 24. Chấm dứt thanh lý

1. Quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân đã thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 Thông tư này;

b) Quỹ tín dụng nhân dân không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại khoản 2 Điều 204 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp hết thời hạn thanh lý, quỹ tín dụng nhân dân đã thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 Thông tư này, trừ khoản tiền gửi của người gửi tiền chưa đến nhận và quỹ tín dụng nhân dân có đủ tiền để thanh toán cho các khoản tiền gửi này, Hội đồng thanh lý phải chuyển giao số tiền thanh toán cho các khoản tiền gửi chưa chi trả, danh sách người gửi tiền chưa chi trả cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực để quản lý, chi trả cho người gửi tiền và chấm dứt thanh lý.

Điều 25. Hội đồng thanh lý

1. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân giải thể theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, Hội đồng thanh lý bao gồm thành phần theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này do Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân.

2. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân giải thể theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 Thông tư này, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định thành phần Hội đồng thanh lý như sau:

a) Thành phần theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này trên cơ sở đề nghị của quỹ tín dụng nhân dân; hoặc

b) Thành phần khác do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không đề nghị thành phần theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Thành phần Hội đồng thanh lý quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng và tất cả các thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có vốn góp từ 5% vốn điều lệ trở lên và 05 khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất tại quỹ tín dụng nhân dân (trong trường hợp các khách hàng này đồng ý tham gia Hội đồng thanh lý) tại thời điểm đề nghị giải thể hoặc thời điểm Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân giải thể và thực hiện thanh lý tài sản.

Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân giải thể theo quy định tại khoản 2 Điều 18, Điều 19 Thông tư này, thành phần Hội đồng thanh lý bao gồm cả đại diện của tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ của quỹ tín dụng nhân dân.

Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý, trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân lựa chọn một trong số các thành viên Hội đồng quản trị thay thế tham gia Hội đồng thanh lý; trường hợp khuyết Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng, Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân lựa chọn người thay thế tham gia Hội đồng thanh lý cho đến khi các chức danh này được bổ sung.

Khi quỹ tín dụng nhân dân có Chủ tịch Hội đồng quản trị mới, Trưởng Ban kiểm soát mới, Giám đốc mới, Kế toán trưởng mới thì những người này sẽ tham gia Hội đồng thanh lý thay cho những người đã tham gia Hội đồng thanh lý khi các chức danh nêu trên bị khuyết.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân là Chủ tịch Hội đồng thanh lý. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý, trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị, người được Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân lựa chọn tham gia Hội đồng thanh lý thay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều này đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân có Chủ tịch Hội đồng quản trị mới thì Chủ tịch Hội đồng quản trị mới làm Chủ tịch Hội đồng thanh lý thay cho người đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý quy định tại khoản này.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thanh lý

1. Hội đồng thanh lý được sử dụng con dấu của quỹ tín dụng nhân dân trong quá trình thanh lý quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng thanh lý có trách nhiệm:

a) Rà soát toàn bộ các khoản mục của tài sản có và tài sản nợ, các khoản mục ngoại bảng của Báo cáo tình hình tài chính của quỹ tín dụng nhân dân, lập danh sách và số tiền của các chủ nợ, khách nợ đến thời điểm thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân và danh mục tài sản của quỹ tín dụng nhân dân để xử lý;

b) Thực hiện thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ và các tài sản của quỹ tín dụng nhân dân (trừ trường hợp thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ);

c) Định kỳ ngày 10 hằng tháng hoặc khi cần thiết, báo cáo Tổ giám sát thanh lý về tình hình thanh lý tài sản, phân chia tài sản và chi trả cho các chủ nợ của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Chi phí hoạt động của Hội đồng thanh lý do quỹ tín dụng nhân dân chi trả. Việc hạch toán chi phí phải tuân thủ theo chế độ kế toán hiện hành.

4. Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt thanh lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Thông tư này, Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tồn tại pháp nhân theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt thanh lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Thông tư này, Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ theo quy định như sau:

(i) Đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyết định chấm dứt thanh lý đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt đó;

(ii) Đối với quỹ tín dụng nhân dân chưa thuộc diện kiểm soát đặc biệt, Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

5. Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ trong quá trình thực hiện thanh lý cho Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 27. Phương án thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân dân

1. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện giải thể theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, phương án thanh lý tài sản phải được Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân thông qua và bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử (nếu có) của quỹ tín dụng nhân dân;
- b) Tên, địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân;
- c) Danh sách thành viên Hội đồng thanh lý (bao gồm tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của từng thành viên);
- d) Tóm tắt tình hình tài chính và hoạt động (giá trị thực của vốn điều lệ, nợ xấu, tình hình công nợ, các khoản phải thu, phải trả bao gồm nội bảng và ngoại bảng) đến thời điểm đề nghị giải thể, trong đó xác định rõ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, thời hạn thanh toán nợ và thanh lý các hợp đồng;
- đ) Danh sách thành viên góp vốn và tỷ lệ góp vốn của từng thành viên;
- e) Kế hoạch, biện pháp xử lý quyền lợi và nghĩa vụ, trong đó nêu rõ lộ trình thanh lý, phương án phân chia tài sản;
- g) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến quá trình thanh lý tài sản, giải thể, thu hồi Giấy phép.

2. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện giải thể theo quy định tại khoản 2 Điều 18, Điều 19 Thông tư này, phương án thanh lý tài sản phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định của tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ và Đại hội thành viên (đối với trường hợp được can thiệp sớm), Hội đồng quản trị (đối với trường hợp được kiểm soát đặc biệt) quỹ tín dụng nhân dân thực hiện giải thể thông qua, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử (nếu có) của quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, được kiểm soát đặc biệt;
- b) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử (nếu có) của tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;
- c) Tên, địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, được kiểm soát đặc biệt.

Tên, địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

d) Danh sách thành viên Hội đồng thanh lý (bao gồm tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của từng thành viên);

đ) Tóm tắt tình hình tài chính và hoạt động (giá trị thực của vốn điều lệ, nợ xấu, tình hình công nợ, các khoản phải thu, phải trả bao gồm nội bảng và ngoại bảng) của quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, được kiểm soát đặc biệt đến thời điểm đề nghị tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

e) Kế hoạch, lộ trình, cách thức chuyển giao nghĩa vụ nợ giữa quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm và tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm và tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của bên thứ ba liên quan đến việc chuyển giao;

g) Kế hoạch mua một phần hoặc toàn bộ tài sản, đồng thời nhận chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ nợ của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt; lộ trình, cách thức mua tài sản, chuyển giao nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của bên thứ ba liên quan đến việc chuyển giao nghĩa vụ nợ;

h) Danh sách thành viên góp vốn và tỷ lệ góp vốn của từng thành viên quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, được kiểm soát đặc biệt;

i) Kế hoạch, biện pháp xử lý quyền lợi và nghĩa vụ, trong đó nêu rõ lộ trình thanh lý tài sản, phương án phân chia tài sản;

k) Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

l) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến quá trình thanh lý tài sản, giải thể, thu hồi Giấy phép.

Điều 28. Xử lý khoản nợ có bảo đảm, thứ tự phân chia tài sản

1. Việc xử lý khoản nợ có bảo đảm của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc phân chia giá trị tài sản của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo thứ tự sau đây:

- a) Các khoản vay đặc biệt theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;
- b) Các khoản lệ phí, chi phí thực hiện thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật;
- c) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- d) Các khoản chi trả cho người gửi tiền;
- đ) Các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;
- e) Các khoản nợ vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;
- g) Các khoản nợ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quỹ tín dụng nhân dân không được chia cho thành viên vốn và tài sản chung do Nhà nước trợ cấp (vốn do Nhà nước trợ cấp, công trình công cộng, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư) mà phải chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý. Đối với đất do Nhà nước giao cho quỹ tín dụng nhân dân sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trường hợp giá trị tài sản của quỹ tín dụng nhân dân sau khi đã thanh toán đủ các khoản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này mà vẫn còn thì phần giá trị tài sản còn lại được chia cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ góp vốn tại thời điểm thực hiện việc phân chia tài sản.

Mục 4

GIÁM SÁT THANH LÝ TÀI SẢN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 29. Tổ giám sát thanh lý

1. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định việc thành lập Tổ giám sát thanh lý để giám sát việc thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, chỉ định Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý, quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng và các thành viên Tổ Giám sát thanh lý.

2. Tổ giám sát thanh lý có tối thiểu 03 thành viên bao gồm đại diện Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (trong trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho quỹ tín dụng nhân dân vay đặc biệt).

3. Thành viên Tổ giám sát thanh lý không phải là một trong những người sau:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bị thanh lý, thành viên Hội đồng thanh lý của quỹ tín dụng nhân dân bị thanh lý;

b) Người có liên quan của các thành viên quy định tại điểm a khoản này.

Điều 30. Cơ chế hoạt động của Tổ giám sát thanh lý

1. Các thành viên Tổ giám sát thanh lý làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm.

2. Tổ giám sát thanh lý chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực nơi quỹ tín dụng nhân dân bị thu hồi Giấy phép đặt trụ sở chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi nhiệm vụ của mình.

3. Tổ giám sát thanh lý sử dụng con dấu của Ngân hàng Nhà nước Khu vực trong các văn bản. Báo cáo của Tổ giám sát thanh lý do Tổ trưởng ký.

4. Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý và các thành viên chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc thực thi nhiệm vụ của mình.

5. Phiên họp của Tổ giám sát thanh lý chỉ được tiến hành khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 tổng số thành viên. Các quyết định của Tổ giám sát thanh lý chỉ được thông qua khi có sự đồng ý của đa số thành viên có mặt tại cuộc họp. Trường hợp có số phiếu biểu quyết hợp lệ ngang nhau thì quyền quyết định thuộc về Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý.

6. Chi phí liên quan đến hoạt động của Tổ giám sát thanh lý do quỹ tín dụng nhân dân chi trả. Việc hạch toán chi phí phải tuân thủ theo chế độ kế toán hiện hành.

7. Tổ giám sát thanh lý kết thúc nhiệm vụ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt thanh lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Thông tư này, Tổ giám sát thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tồn tại pháp nhân theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt thanh lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Thông tư này, Tổ giám sát thanh lý kết thúc nhiệm vụ theo quy định như sau:

(i) Đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Tổ giám sát thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyết định chấm dứt thanh lý đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt đó;

(ii) Đối với quỹ tín dụng nhân dân chưa thuộc diện kiểm soát đặc biệt, Tổ giám sát thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ giám sát thanh lý

1. Chỉ đạo, giám sát quỹ tín dụng nhân dân kiểm kê toàn bộ công nợ, các khoản phải thu, phải trả; yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân mời các chủ nợ, khách nợ đến đối chiếu để xác định khả năng thanh toán và nguồn trả nợ.

2. Yêu cầu Hội đồng thanh lý báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về thực trạng tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong quá trình thanh lý tài sản, thực hiện việc chi trả cho các chủ nợ theo đúng thứ tự ưu tiên theo quy định tại Thông tư này.

3. Giám sát toàn bộ quá trình thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Định kỳ ngày 15 hằng tháng hoặc đột xuất, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Khu vực về tình hình thanh lý tài sản, phân chia tài sản của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp cần thiết, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản đề nghị các cơ quan liên quan hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân thu hồi các khoản phải thu, xử lý các khách hàng cố tình làm thất thoát tài sản của quỹ tín dụng nhân dân.

5. Đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyết định đình chỉ hoạt động của thành viên Hội đồng thanh lý cố ý vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện theo phương án thanh lý hoặc có hành vi tẩu tán tài sản, từ chối trách nhiệm, nghĩa vụ; trường hợp nghiêm trọng đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các cá nhân sai phạm (nếu có).

6. Kiến nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xử lý những vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền.

7. Báo cáo Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ra quyết định chấm dứt thanh lý và yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

8. Trường hợp chấm dứt thanh lý để thực hiện các thủ tục phá sản, Tổ giám sát thanh lý có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ trong quá trình giám sát thanh lý cho Ban kiểm soát đặc biệt.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 32. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân

1. Trách nhiệm về tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân:

a) Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải bảo đảm an toàn tuyệt đối về tài sản của quỹ tín dụng nhân dân đến khi hoàn thành tổ chức lại theo phương án tổ chức lại được Ngân hàng Nhà nước Khu vực phê duyệt;

b) Sau khi Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại chủ động chuẩn bị cho công tác bàn giao và phải bàn giao ngay toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ và các vấn đề có liên quan khi Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyết định chấp thuận tổ chức lại.

Hợp đồng sáp nhập, hợp nhất phải được các quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập, quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nguyên tắc sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân;

c) Sau khi tổ chức lại, nếu phát hiện có những vấn đề ngoài sổ sách hoặc không được bàn giao, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trách nhiệm về việc giải thể, thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép;

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực toàn bộ thực trạng về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân phục vụ cho việc thanh lý tài sản;

c) Thực hiện chế độ báo cáo và các quy định khác liên quan việc giải thể, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân theo đúng quy định tại Thông tư này.

Điều 33. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Khu vực**1. Trách nhiệm về việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân:**

a) Đầu mối tiếp nhận và phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn;

b) Chấp thuận hoặc không chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn;

c) Chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức lại đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; chấp thuận danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân sau khi tổ chức lại; sửa đổi, bổ sung Giấy phép và chấp thuận các nội dung thay đổi của quỹ tín dụng nhân dân bị tách, quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập (nếu có); cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân hình thành mới;

d) Thanh tra, kiểm tra các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện tổ chức lại theo đúng các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt.

2. Trách nhiệm về việc thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân:

a) Quyết định thu hồi Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, công bố Quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại Thông tư này;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến việc thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý;

c) Tiếp nhận báo cáo của Tổ giám sát thanh lý về tình hình hoạt động và diễn biến quá trình thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân dân. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân thu hồi các khoản phải thu, xử lý các khách hàng cố tình làm thất thoát tài sản của quỹ tín dụng nhân dân, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn đảm bảo an ninh trật tự khi có vấn đề phát sinh;

d) Xem xét đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân vi phạm quy định tại Thông tư này, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Xem xét, quyết định đình chỉ thành viên Hội đồng thanh lý của quỹ tín dụng nhân dân trên cơ sở đề nghị của Tổ giám sát thanh lý. Trường hợp nghiêm trọng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các cá nhân sai phạm;

e) Quyết định chấm dứt thanh lý quỹ tín dụng nhân dân, yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật về phá sản;

g) Xử lý kiến nghị liên quan đến quá trình thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân ngoài thẩm quyền của Tổ giám sát thanh lý. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền.

3. Trách nhiệm về việc báo cáo Ngân hàng Nhà nước:

a) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận nguyên tắc, quyết định chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân, gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân, quyết định chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận giải thể quỹ tín dụng nhân dân, quyết định chấm dứt thanh lý và thu hồi Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân (bao gồm cả trường hợp chấm dứt thanh lý quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các thủ tục phá sản), gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản chấp thuận giải thể quỹ tín dụng nhân dân, quyết định chấm dứt thanh lý và thu hồi Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân;

c) Định kỳ hằng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo tháng cuối quý, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình chấp thuận tổ chức lại, thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn (nếu có phát sinh).

Điều 34. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

a) Đầu mối tham mưu, xử lý các nội dung liên quan đến các biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này;

b) Tiếp nhận báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Khu vực về tình hình chấp thuận tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư này.

2. Các đơn vị khác có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ theo đề nghị của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.

**Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 35. Quy định chuyển tiếp**

Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân đã được chấp thuận giải thể, quỹ tín dụng nhân dân đã có quyết định thu hồi Giấy phép và đang thực hiện thanh lý tài sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc giải thể, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm được chấp thuận giải thể, có quyết định thu hồi Giấy phép. Việc gia hạn thời hạn thanh lý, chấm dứt thời hạn thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định tại Thông tư này, số lần gia hạn thời hạn thanh lý được tính từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Thông tư số 23/2018/TT-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

b) Điều 3 Thông tư số 13/2019/TT-NHNN ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có

liên quan đến việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Điều 6 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP,
HỢP NHẤT QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN
TỔ CHỨC LẠI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Kính gửi:

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số...../20.../TT-NHNN ngày..... tháng..... năm 20...của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội thành viên các quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại;

.....(*) đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực..... xem xét và chấp thuận nội dung sau:

A. Nội dung đề nghị của quỹ tín dụng nhân dân

Chia Tách Sáp nhập Hợp nhất

B. Các quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại

I. Quỹ tín dụng nhân dân A

1. Số Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp Giấy phép.
2. Địa chỉ đặt trụ sở chính.
3. Vốn điều lệ (tính đến thời điểm gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân).
4. Năm thành lập.
5. Nội dung hoạt động.

6. Đại diện theo pháp luật của quỹ tín dụng nhân dân (họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân).

7. Vai trò của quỹ tín dụng nhân dân trong việc tổ chức lại (bị chia/bị tách/nhận sáp nhập/sáp nhập/tham gia hợp nhất).

II. Quỹ tín dụng nhân dân B (nếu có):

(Nội dung tương tự như điểm I mục B Đơn này).

C. Quỹ tín dụng nhân dân hình thành sau tổ chức lại

I. Quỹ tín dụng nhân dân C:

1. Tên quỹ tín dụng nhân dân.
2. Địa chỉ dự kiến đặt trụ sở chính.
3. Vốn điều lệ dự kiến.
4. Nội dung hoạt động dự kiến.

II. Quỹ tín dụng nhân dân D (nếu có):

(Nội dung tương tự như điểm I mục C Đơn này).

D. Lý do tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân

Đ. Hồ sơ kèm theo

1.
2.

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung trong đơn, hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

TM. HỘI ĐỒNG TỔ CHỨC LẠI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỔ CHỨC LẠI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Tên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện tổ chức lại.

PHỤ LỤC SỐ 02**MẪU QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN SÁP NHẬP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sáp nhập.....⁽¹⁾
vào.....⁽²⁾

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC.....

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số /TT-NHNN ngày...tháng...năm...của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

Xét đề nghị chấp thuận sáp nhập.....⁽¹⁾ vào.....⁽²⁾ của Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại tại Đơn đề nghị chấp thuận tổ chức lại ngày...tháng...năm...và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của.....⁽³⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận việc sáp nhập.....⁽¹⁾ vào.....⁽²⁾.

Điều 2. Giấy phép thành lập và hoạt động của.....⁽¹⁾ số...../GP-..... ngày... tháng... năm... do Ngân hàng Nhà nước cấp cho.....⁽¹⁾ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3.⁽²⁾ có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của.....⁽¹⁾.
2. Thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4.⁽¹⁾ có trách nhiệm:

1. Bàn giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cho.....⁽²⁾.
2. Hoàn trả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động của.....⁽¹⁾ số...../GP-..... ngày....tháng...năm....do Ngân hàng Nhà nước cấp cho.....⁽¹⁾ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện công bố thông tin chấm dứt tồn tại pháp nhân và việc giải quyết các quyền và nghĩa vụ có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày....tháng...năm.....

Điều 6.⁽⁴⁾ nơi.....⁽¹⁾,.....⁽²⁾ đặt trụ sở chính,.....⁽¹⁾ và.....⁽²⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- UBND tỉnh, thành phố nơi...⁽¹⁾,⁽²⁾ đặt trụ sở chính;
- Lưu:.

GIÁM ĐỐC

Ghi chú:

- (1): Tên quỹ tín dụng nhân dân bị sáp nhập.
- (2): Tên quỹ tín dụng nhân dân nhận sáp nhập.
- (3): Chức vụ của người đứng đầu bộ phận xử lý tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực.
- (4): Chức vụ của những người có liên quan đến việc thực hiện quyết định tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại Khu vực.

PHỤ LỤC SỐ 03**MẪU QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN HỢP NHẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hợp nhất.....⁽¹⁾

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC.....

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số / /TT-NHNN ngày tháng năm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

Xét đề nghị chấp thuận hợp nhất.....⁽¹⁾ của Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại tại Đơn đề nghị chấp thuận tổ chức lại ngày...tháng...năm...và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của.....⁽²⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận việc hợp nhất.....⁽¹⁾ thành.....⁽³⁾.

Điều 2. Giấy phép thành lập và hoạt động của.....⁽¹⁾số...../GP-.... ngày... tháng.... năm.... do Ngân hàng Nhà nước cấp cho.....⁽¹⁾ hết hiệu lực khi.....⁽³⁾ khai trương hoạt động

Điều 3.⁽³⁾ có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của.....⁽¹⁾.
2. Thực hiện công bố thông tin và tổ chức khai trương hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4.⁽¹⁾ có trách nhiệm:

1. Bàn giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cho.....⁽³⁾.
2. Hoàn trả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động của.....⁽¹⁾ số...../GP-..... ngày.... tháng... năm.... do Ngân hàng Nhà nước cấp cho.....⁽¹⁾ theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện công bố thông tin chấm dứt tồn tại pháp nhân và việc giải quyết các quyền và nghĩa vụ có liên quan theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày....tháng...năm.....

Điều 6.⁽⁴⁾ nơi.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾ đặt trụ sở chính,.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- UBND tỉnh, thành phố nơi...⁽¹⁾,⁽³⁾ đặt trụ sở chính;
- Lưu:.

GIÁM ĐỐC

Ghi chú:

- (1): Tên quỹ tín dụng nhân dân tham gia hợp nhất.
- (2): Chức vụ của người đứng đầu bộ phận xử lý tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.
- (3): Tên quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân.
- (4): Chức vụ của những người có liên quan đến việc thực hiện quyết định tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

PHỤ LỤC SỐ 04**MẪU QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHIA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chia.....⁽¹⁾

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC.....

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số / /TT-NHNN ngày tháng năm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

Xét đề nghị chấp thuận chia.....⁽¹⁾ của Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại tại Đơn đề nghị chấp thuận tổ chức lại ngày.... tháng... năm.... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của.....⁽²⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận việc chia.....⁽¹⁾ thành.....⁽³⁾.

Điều 2. Giấy phép thành lập và hoạt động của.....⁽¹⁾ số...../GP-... ngày.... tháng... năm.... do Ngân hàng Nhà nước cấp cho.....⁽¹⁾ hết hiệu lực khi quỹ tín dụng nhân dân.....⁽³⁾ khai trương hoạt động

Điều 3.⁽³⁾ có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của.....⁽¹⁾ theo Phương án tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thực hiện công bố thông tin và tổ chức khai trương hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4.⁽¹⁾ có trách nhiệm:

1. Bàn giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cho.....⁽³⁾ theo Phương án tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân.

2. Hoàn trả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động của.....⁽¹⁾ số...../GP-..... ngày tháng năm do Ngân hàng Nhà nước cấp cho.....⁽¹⁾ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện công bố thông tin chấm dứt tồn tại pháp nhân và việc giải quyết các quyền và nghĩa vụ có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.... tháng... năm....

Điều 6.⁽⁴⁾ nơi.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾ đặt trụ sở chính,.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- UBND tỉnh, thành phố nơi...⁽¹⁾,⁽³⁾ đặt trụ sở chính;
- Lưu:.

GIÁM ĐỐC

Ghi chú:

- (1): Tên quỹ tín dụng nhân dân bị chia.
- (2): Chức vụ của người đứng đầu bộ phận xử lý tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.
- (3): Tên quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện chia quỹ tín dụng nhân dân.
- (4): Chức vụ của những người có liên quan đến việc thực hiện quyết định tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

PHỤ LỤC SỐ 05
MẪU QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN TÁCH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-NHNN ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH KHU VỰC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tách.....⁽¹⁾

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH KHU VỰC.....

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số / /TT-NHNN ngày tháng năm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức lại, thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân;

Xét đề nghị chấp thuận tách.....⁽¹⁾ của Chủ tịch Hội đồng tổ chức lại tại Đơn đề nghị chấp thuận tổ chức lại ngày.... tháng... năm.... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của.....⁽²⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận việc tách.....⁽¹⁾ thành.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾

Điều 2.⁽³⁾ có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của.....⁽¹⁾ theo Phương án tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thực hiện công bố thông tin và tổ chức khai trương hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3.⁽¹⁾ có trách nhiệm:

1. Bàn giao tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cho.....⁽³⁾ theo Phương án tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.... tháng... năm....

Điều 5.⁽⁴⁾ nơi.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾ đặt trụ sở chính,.....⁽¹⁾,.....⁽³⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh, thành phố
nơi...⁽¹⁾,⁽³⁾ đặt trụ sở chính;
- Lưu:.

GIÁM ĐỐC

Ghi chú:

(1): Tên quỹ tín dụng nhân dân bị tách.

(2): Chức vụ của người đứng đầu bộ phận xử lý tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

(3): Tên quỹ tín dụng nhân dân được thành lập mới sau khi thực hiện tách quỹ tín dụng nhân dân.

(4): Chức vụ của những người có liên quan đến việc thực hiện quyết định tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ,
lối mở biên giới của thương nhân**

Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư số 33/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 49/VBHN-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.¹

¹ Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân theo quy định tại Chương II Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới.

2. Các cơ quan, tổ chức quản lý và Điều hành hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân.

Điều 3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

1. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân thực hiện cụ thể như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;”

Thông tư số 33/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.”

a) Đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu chỉ cho phép nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất trong nước theo Danh Mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I² ban hành kèm theo Thông tư này.

c)³ (*được bãi bỏ*)

Điều 4. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thương nhân hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phương án Điều tiết hàng hóa khi xảy ra hiện tượng ùn tắc tại các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, tránh để xảy ra tình trạng ùn tắc, buôn lậu, gian lận thương mại trên địa bàn tỉnh.

b)⁴ Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan theo dõi sát tình hình thực hiện Thông tư này trên địa bàn; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo định kỳ trước ngày 20 hàng tháng hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thống kê gửi kèm báo cáo tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

² Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BCT được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BCT theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 33/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

3.⁵ Trách nhiệm của thương nhân hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới

Thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng (trước ngày 20 hàng tháng) hoặc đột xuất bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Công Thương tỉnh biên giới khi hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành⁶

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

⁶ Điều 37 Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./.”

Điều 2 của Thông tư số 33/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025./.”

2. Bãi bỏ Thông tư số 34/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 14/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2025

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục ⁷

(Kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**DANH MỤC HÀNG HÓA MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA THƯƠNG NHÂN
QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI NẪM NGOÀI
KHU KINH TẾ CỬA KHẨU**

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh Mục hàng hóa

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 07	0714	10	- Sản:
Chương 08			- Hạt Điều:
	0801	31	00 - - Chưa bóc vỏ
	0801	32	00 - - Đã bóc vỏ
Chương 10	1005		Ngô
Chương 11			Toàn bộ Chương 11
Chương 12	1201		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
	1212	93	- - Mía đường:
Chương 25			Toàn bộ Chương 25 trừ nhóm 2501
Chương 26			Toàn bộ Chương 26 trừ các mã HS: 2618.00.00, 2619.00.00 và các nhóm: 2620, 2621
Chương 27	2701		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
	2704		Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá

⁷ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BCT được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BCT theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 39			Toàn bộ Chương 39 trừ các nhóm HS: 3915, 3916, 3917, 3918, 3919, 3920, 3921, 3922, 3923, 3924, 3925, 3926
Chương 40			Toàn bộ Chương 40 trừ mã HS 4004.00.00 và các nhóm: 4010, 4011, 4012, 4013, 4014, 4015, 4016, 4017
Chương 41			Toàn bộ Chương 41 trừ các nhóm HS: 4101, 4102, 4103
Chương 44			Toàn bộ Chương 44 trừ các nhóm HS: 4403, 4407, 4414, 4415, 4416, 4417, 4418, 4419, 4420
Chương 50			Toàn bộ Chương 50
Chương 51			Toàn bộ Chương 51 trừ nhóm 5103
Chương 52			Toàn bộ Chương 52 trừ nhóm 5202
Chương 53			Toàn bộ Chương 53
Chương 54			Toàn bộ Chương 54
Chương 55			Toàn bộ Chương 55
Chương 56			Toàn bộ Chương 56
Chương 58			Toàn bộ Chương 58 trừ các nhóm: 5805, 5811
Chương 59			Toàn bộ Chương 59
Chương 60			Toàn bộ Chương 60
Chương 72	7201		Gang thổi và, gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác
	7202		Hợp kim fero
Chương 73			Toàn bộ Chương 73 trừ các các nhóm 7321, 7322, 7323, 7324, 7325, 7326
Chương 74			Toàn bộ Chương 74 trừ mã HS 7404.00.00 và nhóm 7418
Chương 75			Toàn bộ Chương 75 trừ mã HS 7503.00.00
Chương 76			Toàn bộ Chương 76 trừ mã HS 7602.00.00 và các nhóm 7615, 7616
Chương 78			Toàn bộ Chương 78 trừ mã HS 7802.00.00 và nhóm 7806
Chương 79			Toàn bộ Chương 79 trừ mã HS 7902.00.00 và nhóm 7907
Chương 80			Toàn bộ Chương 80 trừ mã HS 8002.00.00 và nhóm 8007

PHỤ LỤC II
MẪU THỐNG KÊ KIM NGẠCH MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA
QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

UBND TỈNH...
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH.../
TÊN THƯƠNG NHÂN (1)

THỐNG KÊ KIM NGẠCH MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA QUA CÁC
CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI CỦA THƯƠNG NHÂN

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu ..												
		Mặt hàng...											
2	Cửa khẩu...												
		Mặt hàng...											
3	Lối mở												
		Mặt hàng...											
...											

Sở Công Thương tỉnh.../Tên Thương nhân (2)

Ghi chú:

- (1) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương;
- (2) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>